

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Lilama 69-1
 2. Mã chứng khoán: **L61**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Lý Thái Tổ – TP Bắc Ninh – tỉnh Bắc Ninh
 4. Điện thoại: 02413.821212; Fax: 02413.820584
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Quế** – Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty (Người được ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật)
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Lilama 69-1 được bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giảm 36.558.684 đồng sau kiểm toán là do điều chỉnh tăng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm nguyên giá tài sản cố định phân tăng chưa phù hợp dẫn đến lợi nhuận giảm như trên.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.lilama69-1.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Quế

ĐI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 29-03-2016
Số: 4868

30-03-2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26
<i>Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	28 - 30
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	31 - 34
<i>Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thương mại tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17 đường Lý Thái Tổ - Phường Suối Hoa - TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.015.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.577.650	35.776.500.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.437.350	34.373.500.000	49,00 %
	7.015.000	70.150.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 35.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thế Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 12/08/2015

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Ngô Anh Đức	Trưởng ban
Ông Vũ Công Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

TM Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGÔ QUỐC THỊNH



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3766 0721

Số: 13.15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1, được lập ngày 19/01/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1 và VIII.4 kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		667.134.988.534	512.479.457.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.787.498.965	81.281.654.964
1. Tiền	111	V.01	45.787.498.965	81.281.654.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.961.190.785	219.492.325.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	315.094.784.310	212.160.485.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.588.576.407	6.577.190.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.320.745.130	11.692.469.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.042.915.062)	(10.937.820.400)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	301.668.621.672	211.663.985.853
1. Hàng tồn kho	141		301.668.621.672	211.663.985.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.677.112	41.491.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	149.795.065	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	567.882.047	41.491.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174.408.034.349	155.375.306.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.447.781.871	3.692.491.073
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	3.447.781.871	3.692.491.073
II. Tài sản cố định	220		143.833.943.288	118.657.487.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	96.764.889.388	69.447.180.763
- Nguyên giá	222		195.719.190.986	154.278.909.544
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(98.954.301.598)	(84.831.728.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	46.580.265.178	49.210.306.931
- Nguyên giá	225		58.706.346.571	59.257.699.179
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(12.126.081.393)	(10.047.392.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	488.788.722	-
- Nguyên giá	228		515.872.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27.083.278)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.000.000.000	19.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	11.700.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.300.000.000	8.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(300.000.000)	(300.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.126.309.190	13.325.328.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.126.309.190	13.325.328.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.543.022.883	667.854.764.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		700.286.737.093	535.795.672.597
I. Nợ ngắn hạn	310		658.402.082.430	504.325.376.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	128.006.221.651	34.352.399.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	70.241.693.066	97.140.114.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11.369.175.198	13.223.976.640
4. Phải trả người lao động	314		52.550.150.975	25.317.770.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	365.324.537	381.743.591
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.057.360	43.989.880
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.335.325.308	4.823.068.890
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	384.841.808.264	326.923.749.114
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.660.326.071	2.118.563.725
II. Nợ dài hạn	330		41.884.654.663	31.470.296.584
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	32.057.360
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.400.000.000	1.400.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	39.886.595.813	30.038.239.224
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	598.058.850	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.256.285.790	132.059.092.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	141.256.285.790	132.059.092.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.150.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.669.093.109	29.472.975.039
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.795.336.585	2.020.821.827
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17.716.856.096	15.490.295.174
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		665.635.620	15.490.295.174
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		17.051.220.476	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		841.543.022.883	667.854.764.637

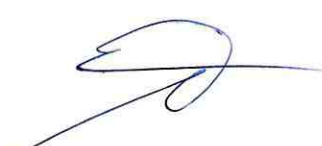
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

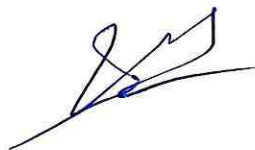
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	862.866.910.671	829.201.500.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		862.866.910.671	829.201.500.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	776.728.650.270	741.466.917.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.138.260.401	87.734.582.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.791.798.258	2.058.541.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.509.672.428	34.370.519.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.055.906.746	32.826.672.005
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	601.756.000	620.998.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	39.413.138.746	33.890.676.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.405.491.485	20.910.928.457
11. Thu nhập khác	31	VI.5	936.692.473	912.234.675
12. Chi phí khác	32	VI.6	587.414.117	986.520.348
13. Lợi nhuận khác	40		349.278.356	(74.285.673)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.754.769.841	20.836.642.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.703.549.365	4.457.170.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.051.220.476	16.379.471.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.999	1.920
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.999	1.920

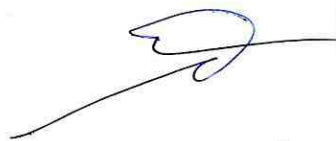
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	815.577.102.346	1.009.009.231.740
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(529.222.598.500)	(553.987.795.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(272.629.429.555)	(286.878.802.440)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.072.325.800)	(32.444.928.414)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.349.666.090)	(5.120.836.875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.630.360.244	4.291.557.984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.055.810.681)	(57.409.698.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.122.368.036)	77.458.727.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.155.955.450)	(8.314.781.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.700.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.282.249.706	523.924.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.173.705.744)	(5.790.857.312)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	692.535.465.941	716.885.646.676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(618.786.568.642)	(735.606.401.518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.327.476.917)	(7.488.937.920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.627.238.070)	(5.691.601.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.794.182.312	(31.901.294.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.501.891.468)	39.766.575.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.281.654.964	41.487.162.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.735.469	27.916.265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.787.498.965	81.281.654.964

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ngô Thị Lương

Nguyễn Thị Quế

Ngô Quốc Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17 Đường Lý Thái Tô - Phường Suối Hoa- TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; Thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và môi hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu LILAMA;
- Lợi thế kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

157
VG
HIỆM
TOA
ĐỊN
NA
N-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	325.802.999	-	167.087.161	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.461.695.966	-	81.114.567.803	-
Cộng	45.787.498.965		81.281.654.964	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	315.094.784.310	-	212.160.485.971	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	159.843.761.737	-	83.199.525.958	-
- Phải thu khách hàng khác	155.251.022.573	-	128.960.960.013	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	162.995.804.150	-	86.351.568.371	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	159.843.761.737	-	83.199.525.958	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	2.448.242.413	-	2.448.242.413	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	-	2.107.103.869	-
- Công ty TNHH Phúc Trường	-	-	688.600.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Weldcom	-	-	689.200.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nguyễn Gia	590.521.965	-	608.117.895	-
- Foster wheeler Power Viet Nam LLC	882.708.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.115.346.442	-	2.484.168.569	-
Cộng	4.588.576.407		6.577.190.333	
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	3.276.968.454	-	5.523.691.477	-
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.170.000.000	-
+ Khác	3.276.968.454	-	4.353.691.477	-
- Tạm ứng	3.406.130.165	-	4.012.906.602	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.482.365.431	-	2.094.871.332	-
- Dự nợ phải trả khác	155.281.080	-	61.000.000	-
Cộng	8.320.745.130		11.692.469.411	

5 . Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	11.042.915.062	-	11.119.369.038	181.548.638
+ Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
+ BÐH DA Xi măng Hạ Long	775.581.001	-	775.581.001	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.796.448.193	-	3.796.448.193	-
+ Công ty Cổ phần NLSH dầu khí Miền Trung	-	-	76.453.976	22.936.193
+ Công ty TNHH Toàn Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	15.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTXD & PTH T Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
+ Công ty Cổ phần Hamin Việt Nam	298.708.150	-	298.708.150	89.612.445
+ Công ty Cổ phần TID	100.000.000	-	100.000.000	30.000.000
+ Công ty Cổ phần Sản xuất & TM Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty TNHH TM Đại Phát	27.000.000	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu	48.000.000	-	48.000.000	24.000.000
- JRP Internation Pte LTD	3.227.343.110	-	3.227.343.110	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	11.042.915.062	-	11.119.369.038	181.548.638

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.792.416.630	-	1.338.454.854	-
Công cụ, dụng cụ	1.952.384.213	-	313.031.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294.621.575.701	-	209.345.679.914	-
Hàng hóa	302.245.128	-	666.819.393	-
Cộng	301.668.621.672	-	211.663.985.853	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm (31/12/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (31/12/2015): 0 đồng.

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí thuê mặt bằng	149.795.065	-
Cộng	149.795.065	-

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
- Thuế xuất nhập khẩu	41.491.540	968.238.000	1.494.628.507	567.882.047
Cộng	41.491.540	968.238.000	1.494.628.507	567.882.047

9 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.447.781.871	-	3.692.491.073	-
Cộng	3.447.781.871	-	3.692.491.073	-

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết phụ lục số 01 của Báo cáo này)

11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	41.611.871.543	17.645.827.636	59.257.699.179
Số tăng trong kỳ	7.334.127.182	-	7.334.127.182
- Thuê tài chính trong năm	7.334.127.182	-	7.334.127.182
Số giảm trong kỳ	3.349.855.790	4.535.624.000	7.885.479.790
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	3.349.855.790	4.535.624.000	7.885.479.790
Số dư cuối kỳ	45.596.142.935	13.110.203.636	58.706.346.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.157.491.611	4.889.900.637	10.047.392.248
Số tăng trong kỳ	4.597.258.477	1.958.246.770	6.555.505.247
- Khấu hao trong kỳ	4.597.258.477	1.958.246.770	6.555.505.247
Số giảm trong kỳ	1.982.222.896	2.494.593.206	4.476.816.102
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	1.982.222.896	2.494.593.206	4.476.816.102
Số cuối kỳ	7.772.527.192	4.353.554.201	12.126.081.393
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36.454.379.932	12.755.926.999	49.210.306.931
Tại ngày cuối kỳ	37.823.615.743	8.756.649.435	46.580.265.178

12 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	515.872.000	515.872.000
- Mua trong kỳ	515.872.000	515.872.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	515.872.000	515.872.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	27.083.278	27.083.278
- Khấu hao trong kỳ	27.083.278	27.083.278
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	27.083.278	27.083.278
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	488.788.722	488.788.722

13 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	11.700.000.000	-	11.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	-	-	11.700.000.000	-	11.700.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	8.300.000.000	(300.000.000)	8.000.000.000	8.300.000.000	(300.000.000)	8.000.000.000
+ Dự án thủy điện Hùng Lợi ⁽¹⁾	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
+ Công ty Cổ phần sửa chữa dịch vụ nhiệt điện Miền Bắc ⁽²⁾	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
+ Công ty thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc ⁽³⁾	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Cộng	8.300.000.000	(300.000.000)	8.000.000.000	20.000.000.000	(300.000.000)	19.700.000.000

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2015

⁽¹⁾ Đầu tư dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ đồng tương ứng với 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đã góp được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

⁽²⁾ Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng tương ứng với 2,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định.

⁽³⁾ Đầu tư vào Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 02/7/2012 với số tiền 5,5 tỷ đồng tương ứng với 550.000 cổ phần trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng (tương ứng với 15.000.000 cổ phần), chiếm 3,67%.

14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.240.751.317		12.281.183.218	
- Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh	805.450.016		1.044.144.980	
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	481.004.910		-	
- Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	1.599.240.725		-	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	999.862.222		-	
Cộng	19.126.309.190		13.325.328.198	

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	128.006.221.651	128.006.221.651	34.352.399.544	34.352.399.544
- Công ty cổ phần Lilama 7	21.324.926.639	21.324.926.639	3.556.179.186	3.556.179.186
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	10.669.756.358	10.669.756.358	3.553.274.001	3.553.274.001
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	96.011.538.654	96.011.538.654	27.242.946.357	27.242.946.357
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần Lilama 7	21.324.926.639	21.324.926.639	3.556.179.186	3.556.179.186
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	10.669.756.358	10.669.756.358	3.553.274.001	3.553.274.001
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	-	323.486.605	323.486.605

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	70.241.693.066	97.140.114.412
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội- Urenco	2.086.488.937	22.784.307.737
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Lọc dầu Nghi Sơn)	-	39.347.572.878
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (CT Nhiệt điện Thái Bình 2)	-	17.966.726.140
- Công ty Jurong engineering (CT Duyên Hải 3)	14.289.201.085	-
- Jurong engineering ltd (CT Thái Bình 1- Thái Bình PJ)	15.830.656.094	-
- Kawasaki heavy industries- Thái Bình PJ	15.607.488.838	4.456.200.000
- Kirchner italia spa via adeodato ressi 17 20125 milano mi	16.869.485.066	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.558.373.046	12.585.307.657
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	96.970.630	57.411.269.648
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Lọc dầu Nghi Sơn)	-	39.347.572.878
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (CT Nhiệt điện Thái Bình 2)	-	17.966.726.140
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam (CT nhiệt điện Ấn Độ)	96.970.630	96.970.630

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	10.074.242.772	67.692.246.930	68.980.298.427	8.786.191.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.044.793	4.891.292.745	5.349.666.090	1.561.671.448
Thuế thu nhập cá nhân	471.632.075	1.487.072.640	937.392.240	1.021.312.475
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	658.057.000	677.898.000	1.335.955.000	-
Cộng	13.223.976.640	74.748.510.315	76.603.311.757	11.369.175.198

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	365.324.537	381.743.591
Cộng	365.324.537	381.743.591

19 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	1.272.579.599	559.622.152
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	64.330.515
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.062.745.709	4.199.116.223
+ Dự Có tài khoản 141	1.369.412.615	262.980.530
+ Cổ tức phải trả	272.073.480	287.311.550
+ Phải trả, phải nộp khác	4.421.259.614	3.648.824.143
Cộng	7.335.325.308	4.823.068.890

20 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (chi tiết xem phụ lục số 02 của Báo cáo này)

21 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

22 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này)

23 . Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn Vinacomín	450.455.974	-
- Công ty TNHH công nghiệp Năng DOOSAN Việt Nam	57.540.000	-
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Urenco	90.062.876	-
Cộng	598.058.850	-

24 . Vốn chủ sở hữu

24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 04 của Báo cáo này)

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.776.500.000	35.776.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.373.500.000	34.373.500.000
Cộng	70.150.000.000	70.150.000.000

24.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	70.150.000.000	70.150.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70.150.000.000	70.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.612.000.000	5.612.000.000

24.4. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	12/31/2015	01/01/2015
- USD	30.457.02	59.809.95
- JPY	326.252.00	17.300.974.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	44.804.402.365	59.401.407.403
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	818.062.508.306	769.800.092.809
Cộng	862.866.910.671	829.201.500.212

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	434.298.161.334	159.959.324.545
---------------------------------	-----------------	-----------------

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.216.575.532	46.691.473.107
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	738.512.074.738	694.775.444.492
Cộng	776.728.650.270	741.466.917.599

	Năm nay	Năm trước
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.249.706	157.371.271
- Lãi bán các khoản đầu tư	720.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	1.545.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.509.548.552	356.169.757
Cộng	3.791.798.258	2.058.541.028
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	28.055.906.746	32.826.672.005
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	297.805.682	1.737.731.181
- Chi phí tài chính khác	155.960.000	(193.883.650)
Cộng	28.509.672.428	34.370.519.536
5 . Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý vật tư	-	45.470.000
- Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	936.692.473	524.264.675
- Các khoản thu nhập khác	-	342.500.000
Cộng	936.692.473	912.234.675
6 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.842.110	-
- Chi phí khác	490.572.007	986.520.348
Cộng	587.414.117	986.520.348
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>39.413.138.746</i>	<i>33.890.676.908</i>
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39.489.592.722	33.890.676.908
- Chi phí nhân viên quản lý	20.713.675.000	17.032.990.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.156.985.275	4.308.442.654
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	181.548.638	3.881.506.358
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.437.383.809	8.667.737.896
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	76.453.976	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	76.453.976	-
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>601.756.000</i>	<i>620.998.740</i>
b1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	601.756.000	620.998.740
- Chi phí nhân viên bán hàng	601.756.000	620.998.740
b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	-	-

	Năm nay	Năm trước
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	21.754.769.841	20.836.642.784
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(375.000.000)	(576.775.340)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	968.224.660
+ <i>Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của nợ phải thu có nguồn gốc ngoại tệ</i>	-	968.224.660
- Các khoản điều chỉnh giảm	375.000.000	1.545.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	375.000.000	1.545.000.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	21.379.769.841	20.259.867.444
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	4.703.549.365	4.457.170.838
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.587.625.210	276.610.419.402
Chi phí nhân công	314.350.278.789	303.624.096.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.489.616.337	14.670.612.622
Chi phí dự phòng	779.607.488	3.839.406.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.450.455.527	154.080.741.886
Chi phí khác bằng tiền	1.502.779.670	2.684.639.932
Cộng	868.160.363.021	755.509.916.429
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.051.220.476	16.379.471.946
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.026.910.263	2.907.662.346
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.024.310.213	13.471.809.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.999	1.920
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.999	1.920

(*) *Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:*

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2014 được xác định theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 được tạm xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2014 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2015.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	4.591.881.450	26.825.001.498

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1. Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	344.788.000	-
2. Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	323.706.000	43.200.000
3. Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên Hội đồng quản trị	292.101.000	43.200.000
4. Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	202.091.000	43.200.000
5. Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên Hội đồng quản trị	262.451.000	43.200.000
6. Ông Lê Việt Bắc	Thư ký Hội đồng quản trị	201.271.000	28.800.000
7. Ông Ngô Anh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	-	43.200.000
8. Ông Vũ Công Nam	Thành viên Ban kiểm soát	86.599.000	28.800.000
9. Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên Ban kiểm soát	209.610.000	28.800.000
Tổng cộng		1.922.617.000	302.400.000

3 . Báo cáo bộ phận*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.062.508.306	44.804.402.365	862.866.910.671
Khấu hao và chi phí phân bổ	775.878.684.518	40.864.860.498	816.743.545.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.183.823.788	3.939.541.867	46.123.365.655
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	36.419.786.859	-	36.419.786.859
Tài sản bộ phận	740.862.608.419	1.947.024.946	742.809.633.365
Tài sản không phân bổ	-	-	98.733.389.518
Tổng tài sản	-	-	841.543.022.883
Nợ phải trả bộ phận	424.728.404.077	-	424.728.404.077
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	275.558.333.016
Tổng nợ phải trả	-	-	700.286.737.093

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	213.384.547.381	6.107.777.934	130	219.492.325.315
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.584.691.477	6.107.777.934	136	11.692.469.411
Tài sản ngắn hạn khác	150	6.149.269.474	(6.107.777.934)	150	41.491.540
Tài sản ngắn hạn khác	158	6.107.777.934	(6.107.777.934)	155	-

4 . Thông tin so sánh (tiếp)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (tiếp):

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	3.692.491.073	210	3.692.491.073
Phải thu dài hạn khác	218	-	3.692.491.073	216	3.692.491.073
Nợ ngắn hạn	310	504.281.386.133	43.989.880	310	504.325.376.013
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	43.989.880	318	43.989.880
Nợ dài hạn	330	31.514.286.464	(43.989.880)	330	31.470.296.584
Doanh thu chưa thực hiện	338	76.047.240	(76.047.240)		-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	32.057.360	336	32.057.360
Quỹ đầu tư phát triển	417	26.313.220.768	3.159.754.271	418	29.472.975.039
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.159.754.271	(3.159.754.271)		-
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.235	(315)	70	1.920

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tô, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	60.388.452.257	75.137.951.034	14.228.547.927	4.523.958.326	-	154.278.909.544
Số tăng trong kỳ	-	13.370.880.921	30.427.513.728	-	-	43.798.394.649
- Mua trong kỳ	-	10.017.025.131	25.886.889.728	-	-	35.903.914.859
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.353.855.790	4.540.624.000	-	-	7.894.479.790
Số giảm trong kỳ	-	2.358.113.207	-	-	-	2.358.113.207
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.358.113.207	-	-	-	2.358.113.207
Số dư cuối kỳ	60.388.452.257	86.150.718.748	44.656.061.655	4.523.958.326	-	195.719.190.986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.632.717.776	53.045.496.630	11.386.674.096	2.766.840.279	-	84.831.728.781
Số tăng trong kỳ	2.427.269.496	8.894.112.224	4.237.369.715	825.092.479	-	16.383.843.914
- Khấu hao trong kỳ	2.427.269.496	6.911.889.328	1.742.776.509	825.092.479	-	11.907.027.812
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.982.222.896	2.494.593.206	-	-	4.476.816.102
Số giảm trong kỳ	-	2.261.271.097	-	-	-	2.261.271.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.261.271.097	-	-	-	2.261.271.097
Số dư cuối kỳ	20.059.987.272	59.678.337.757	15.624.043.811	3.591.932.758	-	98.954.301.598
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.755.734.481	22.092.454.404	2.841.873.831	1.757.118.047	-	69.447.180.763
Tại ngày cuối kỳ	40.328.464.985	26.472.380.991	29.032.017.844	932.025.568	-	96.764.889.388

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

43.089.867.455 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

43.019.345.450 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tô, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	369.342.134.784	369.342.134.784	670.654.079.848	614.453.832.865	313.141.887.801	313.141.887.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽¹⁾	139.222.586.410	139.222.586.410	304.937.010.776	308.426.005.367	142.711.581.001	142.711.581.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽²⁾	46.149.431.439	46.149.431.439	60.347.291.091	51.978.083.673	37.780.224.021	37.780.224.021
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽³⁾	29.539.067.414	29.539.067.414	44.699.401.970	45.531.092.232	30.370.757.676	30.370.757.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁴⁾	75.135.038.796	75.135.038.796	128.691.154.752	131.329.723.521	77.773.607.565	77.773.607.565
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁵⁾	4.385.891.735	4.385.891.735	19.694.077.234	21.569.327.151	6.261.141.652	6.261.141.652
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁶⁾	43.408.409.990	43.408.409.990	80.783.435.025	55.619.600.921	18.244.575.886	18.244.575.886
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁷⁾	31.501.709.000	31.501.709.000	31.501.709.000	-	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả (*)	6.646.970.070	6.646.970.070	7.421.514.331	3.601.424.559	2.836.880.298	2.826.880.298
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Ninh	-	-	-	370.000.000	370.000.000	370.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Ninh	3.081.915.986	3.081.915.986	3.744.115.986	3.119.080.298	2.456.880.298	2.456.880.298
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội	1.817.154.084	1.817.154.084	1.929.498.345	112.344.261	-	-
TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.747.900.000	1.747.900.000	1.747.900.000	-	-	-
c) Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	8.852.703.410	8.852.703.410	9.082.679.908	11.184.957.513	10.954.981.015	10.954.981.015
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương VN	121.747.006	121.747.006	121.747.006	1.038.996.270	1.038.996.270	1.038.996.270
Công ty TNHH CTTC quốc tế Chaitlease	1.494.201.333	1.494.201.333	1.494.201.424	4.000.269.611	4.000.269.520	4.000.269.520
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	2.426.846.436	2.426.846.436	2.656.985.847	1.736.428.203	1.506.288.792	1.506.288.792
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	4.809.908.635	4.809.908.635	4.809.745.631	4.409.263.429	4.409.426.433	4.409.426.433
Cộng	384.841.808.264	384.841.808.264	687.158.274.087	629.240.214.937	326.923.749.114	326.923.749.114

(*) Chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn HPTD	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay năm 2015	Dư nợ gốc tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Ninh ⁽¹⁾	01/2015-HBTDHM/NH CT282-LILAMA	10/19/2015	09 tháng	- Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh: 100.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	304.937.010.776	139.222.586.410	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng TCTS gắn liền với đất số 01/HBTD-Lilama ngày 14/4/2010, HĐTC tài sản số 2011/Vietinbank - Lilama 69-1 ngày 09/09/2011, hợp đồng TCTS số 2011.03/HĐTC ngày 30/12/2011, hợp đồng TC máy móc thiết bị số 2013.01/HĐTC-MMTB ngày 23/02/2013, hợp đồng TC quyền tài sản số 2013/LLM-QTS ngày 9/9/2013; hợp đồng TC quyền tài sản số 2015/LLM-QTS ngày 19/10/2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Ninh ⁽²⁾	01/2015/167563/HBTD	8/26/2015	09 tháng	- Hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh là: 80.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	60.347.291.091	46.149.431.439	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác. Một số khoản thu theo các hợp đồng kinh tế
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Bắc Ninh ⁽³⁾	130.0216/2015/HBTD-LPBBN	5/10/2015	08 tháng	- Hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh là: 50.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	44.699.401.970	29.539.067.414	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ hợp đồng Tổng thầu EPC số 1311/2014/HĐKT/URENCO ký ngày 13/11/2014 giữa Công ty TNHH Môi trường đô thị Hà Nội-URENCO và Liên danh nhà thầu Công ty CP Lilama 69-1 và Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Ninh ⁽⁴⁾	030/15/HM/BN	21/4/2015	09 tháng	- Hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh là: 50.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	128.691.154.752	75.135.038.796	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ hợp đồng số 280510/lilama -lilama 69-1 ngày 28/05/2010 ký giữa Tổng công ty Lắp Máy VN và Công ty Cổ phần Lilama 69-1

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn HĐTD	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay năm 2015	Dư nợ gốc tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh CN Bắc Ninh ⁽⁵⁾	40/2014/HĐHM- PN/SHB.11100 0	17/11/2014	12 tháng	- Hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh là: 50.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	19.694.077.234	4.385.891.735	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ quyền đòi nợ được thế chấp trước, trong và sau ngày ký hợp đồng này tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh mà chưa được TC tại các tổ chức tín dụng khác. Các tài sản khác đáp ứng đủ điều kiện thế chấp làm tài sản đảm bảo được bên ngân hàng chấp nhận
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Bắc Ninh ⁽⁶⁾	0305/HĐHMT D-PVB-KHDN- CNBN	Năm 2015	08 tháng	- Hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng; - Hạn mức bảo lãnh là: 50.000.000.000 đồng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	80.783.435.025	43.408.409.990	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp và Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc quyền đòi nợ đã hình thành nhưng chưa được thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác và các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên được cấp tín dụng
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng ⁽⁷⁾	393-07.15 /HĐTDK/PHG	11/29/2015	09 tháng	- Hạn mức vay là 45.000.000.000 đồng.	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	31.501.709.000	31.501.709.000	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc quyền đòi nợ đã hình thành nhưng chưa được thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác và các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên được cấp tín dụng Cho vay Tin chấp không có tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo là biện pháp bổ sung
Cộng						670.654.079.848	369.342.134.784		



CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay dài hạn và nợ dài hạn</i>						
+ Vay dài hạn	20.448.209.855	20.448.209.855	22.634.500.000	8.152.825.549	5.966.535.404	5.966.535.404
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	365.337.450	365.337.450	365.337.450
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	6.591.181.968	6.591.181.968	4.734.100.000	3.744.115.986	5.601.197.954	5.601.197.954
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội	6.865.427.887	6.865.427.887	9.160.900.000	2.295.472.113	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	6.991.600.000	6.991.600.000	8.739.500.000	1.747.900.000	-	-
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	19.438.385.958	19.438.385.958	4.591.881.450	9.225.199.312	24.071.703.820	24.071.703.820
- Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	121.747.006	121.747.006	121.747.006
- Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.488.389.343	3.488.389.343	4.591.881.450	2.799.505.342	1.696.013.235	1.696.013.235
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease	556.444.430	556.444.430	-	1.494.201.333	2.050.645.763	2.050.645.763
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	15.393.552.185	15.393.552.185	-	4.809.745.631	20.203.297.816	20.203.297.816
Cộng	39.886.595.813	39.886.595.813	27.226.381.450	17.378.024.861	30.038.239.224	30.038.239.224

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ dài hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn			41.713.136.362			27.095.179.925	6.646.970.070		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	2012/HDTD_LL	18/10/2012	4.455.000.000	48 tháng	Lãi suất 10,5%/ năm	-	-	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án, đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012	Toàn bộ tài sản trong tương lai hình thành từ vốn vay là Máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	010/13HETDA/BN	18/10/2012	14.623.636.362	60 tháng	Lãi suất 13%/ năm	5.601.197.954	1.867.065.986	Thực hiện dự án đầu tư máy móc thi công năm 2013	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	005/15/TL/BN	10/2/2015	1.409.100.000	36 tháng	Lãi suất 10.5%/năm, điều chỉnh 03 tháng 01 lần	939.400.000	234.850.000	Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Dự án đầu tư máy hàn TIG dùng điện và máy hàn que dùng điện"	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng và vốn tự có là 120 bộ máy hàn mới 100% theo hợp đồng kinh tế số 22/HKKT/2014/WELDCOM và Công ty CP Lilama 69-1 ngày 20/12/2014
	016/15/ĐTDA/B	18/5/2015	1.540.000.000	48 tháng	Lãi suất 10.5%/năm, điều chỉnh 03 tháng 01 lần	1.347.500.000	385.000.000	Thanh toán bù đắp một phần chi phí đầu tư dự án "Đầu tư 4 xe ô tô bán tải"	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng và vốn tự có là 4 xe bán tải Ford Ranger mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 164/2015/HĐMB ký giữa Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thăng Long và Công ty CP Lilama 69-1 ngày 27/3/2015
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội	208/15/ĐTDA/B	12/4/2015	1.785.000.000	36 tháng	Lãi suất 10.5%/năm, điều chỉnh 03 tháng 01 lần	1.785.000.000	595.000.000	Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ dự án là 95 bộ máy hàn
	438-07.15/HĐTD	8/13/2015	732.900.000	60 tháng	Lãi suất 8%/năm	672.826.230	144.177.048	Thanh toán tiền mua xe Toyota Fortuner 2.7V 4x4	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	508-09-15/HĐTD/PHG	10/1/2015	1.925.000.000	60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	1.830.327.869	378.688.524	Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	509-09-15/HĐTD/PHG	9/30/2015	1.526.000.000	60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	1.449.700.001	305.199.996	Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	510-09-15/HĐTD/PHG	10/2/2015	1.526.000.000	60 tháng	8,6%/năm	1.449.700.001	305.199.996	Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	511-09-15/HĐTD/PHG	9/30/2015	1.526.000.000	60 tháng	8,6%/năm	1.449.700.001	305.199.996	Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	512-09-15/HĐTD/PHG	10/1/2015	1.925.000.000	60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	1.830.327.869	378.688.524	Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
	101215.15.030.1	08/12/2015	8.739.500.000	60 tháng	Lãi suất 10.3% / năm	8.739.500.000	1.747.900.000	Vay mua cầu bánh lốp 70 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tô, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Nợ dài hạn						28.291.089.368	8.852.703.410		
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng công thương Việt nam	57/2012/TSC-CTTC	27/09/2012		48 tháng	Lãi suất 10.5%/năm, điều chỉnh 03 tháng 01 lần	121.747.006	121.747.006	Tài sản thuê là 01 bộ Vận thăng lồng dôi	Tài sản hình thành từ đi thuê
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng ngoại thương Việt Nam	38.12.05.CTTC	18/12/2012		48 tháng	Lãi suất 10.8%; điều chỉnh 06 tháng 01 lần	532.999.988	532.999.988	Tài sản thuê là 01 xe ô tô Toyota LandCruiser	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.12.06.CTTC	25/12/2012		48 tháng	Lãi suất 10.8%; điều chỉnh 06 tháng 01 lần	484.000.012	484.000.012	Tài sản thuê là 04 xe ô tô Ford Ranger XLS 4x2 MT	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.13.01.CTTC	25/4/2013		48 tháng	Lãi suất 10.2%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần	452.679.939	319.538.784	Tài sản thuê tài chính là Tời thủy lực model IYJ4-70-500-22-ZP	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.13.02.CTTC	26/03/2013		48 tháng	Lãi suất 10.8%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần	226.333.296	169.750.008	Tài sản thuê tài chính là Xe ô tô dầu kéo và Sơ mi rơ moóc	Tài sản hình thành từ đi thuê
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailase	104.15.02/CTTC	26/06/2015		60 tháng	9.6% / năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần	4.219.222.544	920.557.644	Tài sản thuê tài chính là 01 cần trục tháp	Tài sản hình thành từ đi thuê
	C1303042H2	26/03/2013		36 tháng	Lãi suất thả nổi	270.216.543	270.216.543	Tài sản thuê là máy cầu thủy lực bánh lốp 45-60 tấn đã qua sử dụng	Tài sản hình thành từ đi thuê
	B1305025H2	23/5/2013		36 tháng	Lãi suất thả nổi	556.251.450	556.251.450	Tài sản thuê là máy khoan đâm CNC	Tài sản hình thành từ đi thuê
	B141009H1	31/10/2014		36 tháng	Lãi suất thả nổi	1.224.177.770	667.733.340	Tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô con hiệu Camry 2.5Q	Tài sản hình thành từ đi thuê

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2014-00176-000	1/10/2014		60 tháng	Lãi suất thả nổi	17.420.735.337	3.933.677.632	Tài sản thuê tài chính là căn cầu bánh xích KOBECO 250 tấn đã qua sử dụng	Tài sản hình thành từ đi thuê
	2014-00185-000	24/10/2014		48 tháng	Lãi suất thả nổi	469.442.284	150.513.375	Tài sản thuê tài chính bao gồm 02 vát mốp ống hiệu KyoungDong, 02 máy cưa vòng và giá quay hàn ống tự động	Tài sản hình thành từ đi thuê
	2014-00185-001	3/11/2014		48 tháng	Lãi suất thả nổi	2.313.283.199	725.717.628	Tài sản thuê tài chính bao gồm 01 máy cưa vòng bán tự động kiểu 2 trụ và 01 máy cưa vòng kiểu bán lẻ bán tự động	Tài sản hình thành từ đi thuê
Cộng						55.386.269.293	15.499.673.480		

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	9.649.446.717	796.743.307	8.852.703.410	13.842.168.230	2.887.187.215	10.954.981.015
Từ 01 năm đến 05 năm	21.187.840.694	1.749.454.736	19.438.385.958	28.009.150.778	3.937.446.958	24.071.703.820
Từ 05 năm trở lên						

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-I

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70.150.000.000	14.925.000.000	1.332.530.000	-	37.732.476.963	124.140.006.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.379.471.946	16.379.471.946
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	688.291.827	-	5.506.334.616	6.194.626.443
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.153.836.540	8.153.836.540
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.612.000.000	5.612.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	889.176.772	889.176.772
Số dư đầu năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	2.020.821.827	-	44.963.270.213	132.059.092.040
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17.051.220.476	17.051.220.476
Tặng khác (*)	-	-	-	864.264.023	665.635.620	1.529.899.643
Trích các quỹ (**)	-	-	774.514.758	-	6.196.118.070	6.970.632.828
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	9.878.295.174	9.878.295.174
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	5.612.000.000	5.612.000.000
Giảm khác	-	-	-	864.264.023	-	864.264.023
Số dư cuối năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	2.795.336.585	-	53.385.949.205	141.256.285.790

(*) Tăng lợi nhuận chưa phân phối sau khi có Biên bản của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 14/08/2015, chi tiết như sau:

- Giảm chi phí thuế đất của năm 2014	658.057.000	đồng
- Giảm chi phí Dự án nhiệt điện đốt rác Sóc Sơn của năm 2014	195.322.000	đồng
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2014	(187.743.380)	đồng
Cộng	665.635.620	đồng

(**) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015, chi tiết như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.196.118.070	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	774.514.758	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.907.662.346	đồng
- Chia cổ tức	5.612.000.000	đồng
Cộng	15.490.295.174	đồng

